NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.

2. *Giám sát của quản lý cấp cao* là việc giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), ngân hàng mẹ đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và giám sát của Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với kiểm toán nội bộ.

3. *Kiểm soát nội bộ* là việc kiểm tra, giám sát đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện cơ chế, chính sách, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, văn hóa kiểm soát nhằm kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm soát rủi ro, đảm bảo hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đạt được các mục tiêu đề ra đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật.

4. *Quản lý rủi ro* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. *Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn* là việc tự đánh giá mức đủ vốn đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn và đạt được yêu cầu đề ra của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. *Văn hóa kiểm soát* là giá trị văn hóa doanh nghiệp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. *Vốn kinh tế* là mức vốn do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định trên cơ sở tính toán mức vốn cần thiết bù đắp các rủi ro trọng yếu và đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn trong kịch bản có diễn biến bất lợi.

8. *Kiểm tra sức chịu đựng* là việc đánh giá mức độ tác động của biến động, thay đổi bất lợi đối với tỷ lệ an toàn vốn, thanh khoản trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

9. *Rủi ro* là khả năng xảy ra tổn thất (tổn thất tài chính, tổn thất phi tài chính) làm giảm thu nhập, vốn tự có dẫn đến làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

10. *Khẩu vị rủi ro* là mức độ rủi ro mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh được thể hiện bằng các tỷ lệ và chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

11. *Trạng thái rủi ro* là phần giá trị của tài sản có rủi ro, nợ phải trả có rủi ro và các khoản mục ngoại bảng có rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

12. *Hoạt động trọng yếu* là hoạt động do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định trên cơ sở quy mô của hoạt động đó so với một trong số các chỉ số tài chính (vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, thu nhập, chi phí hoặc các chỉ tiêu tài chính khác) theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

13. *Rủi ro trọng yếu* bao gồm:

a) Rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung;

c) Các rủi ro khác phát sinh từ hoạt động trọng yếu.

14. *Rủi ro thanh khoản* là rủi ro do:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

15. *Rủi ro tập trung* là rủi ro do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

16. *Xung đột lợi ích* là tình huống khi một cá nhân, bộ phận đưa ra các quyết định theo thẩm quyền tạo ra lợi ích không phù hợp hoặc trái với lợi ích của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

17. *Quyết định có rủi ro* là các quyết định của cấp có thẩm quyền của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài làm phát sinh rủi ro hoặc thay đổi trạng thái rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

18. *Quyết định có rủi ro tín dụng* là quyết định có rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hoạt động tín dụng, tối thiểu bao gồm: quyết định cấp tín dụng; quyết định hạn mức tín dụng; quyết định cấp tín dụng vượt hạn mức; quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ; quyết định chuyển nhóm nợ.

19. *Khoản cấp tín dụng có vấn đề* do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định đảm bảo tối thiểu là khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

20. *Hoạt động thuê ngoài* là việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng dịch vụ thuê ngoài) về việc thuê doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (gọi là doanh nghiệp thuê ngoài) để thực hiện một hoặc một số hoạt động (bao gồm xử lý dữ liệu hoặc một số công đoạn của quy trình nghiệp vụ) thay cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

21. *Kiểm toán viên nội bộ* là người thực hiện kiểm toán nội bộ thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

22. *Ngân hàng mẹ* là ngân hàng nước ngoài có chi nhánh được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

Điều 4. Áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng;

b) Phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

d) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ tuân thủ theo quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, trong đó phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thẩm quyền ban hành:

(i) Đối với ngân hàng thương mại: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành quy định về tổ chức, quản trị và hoạt động của ngân hàng thương mại, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu; Ban kiểm soát ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành các quy chế, quy trình, thủ tục tác nghiệp (sau đây gọi là quy trình nội bộ);

(ii) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành quy định nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của ngân hàng mẹ hoặc sử dụng quy định nội bộ của ngân hàng mẹ ban hành;

c) Đáp ứng các yêu cầu và nội dung về hoạt động kiểm soát quy định tại Điều 14, khoản 1 và 2 Điều 15 Thông tư này;

d) Được đánh giá định kỳ theo quy định tại Thông tư này và quy định của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết).

3. Hệ thống kiểm soát nội bộ phải có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau:

a) *Tuyến bảo vệ thứ nhất* có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện:

(i) Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng tạo ra doanh thu khác; các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro;

(ii) Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh;

(iii) Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán;

b) *Tuyến bảo vệ thứ hai* có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật do các bộ phận sau đây thực hiện:

(i) Bộ phận tuân thủ quy định tại Điều 18 Thông tư này;

(ii) Bộ phận quản lý rủi ro quy định tại Điều 22 Thông tư này;

c) *Tuyến bảo vệ thứ ba* có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

4. Ý kiến thảo luận (ý kiến thống nhất và không thống nhất) và kết luận về hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự, Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý vốn, Hội đồng quản lý tài sản/nợ phải trả (Hội đồng ALCO) phải được ghi lại bằng văn bản.

5. Việc đánh giá độc lập đối với hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quy định nội bộ về việc quản lý, lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ.

2. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng;

b) Lưu trữ đầy đủ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm tra, thanh tra, giám sát.

Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập báo cáo và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm:

a) Báo cáo hàng năm về kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo hàng năm về quản lý rủi ro theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo hàng năm về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo hàng năm về kiểm toán nội bộ theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với các báo cáo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo của năm tài chính;

b) Đối với báo cáo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:

(i) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng thương mại gửi báo cáo kiểm toán nội bộ của năm tài chính;

(ii) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo kiểm toán nội bộ của năm tài chính. Trường hợp không kiểm toán nội bộ trong năm tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải gửi báo cáo;

(iii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo kiểm toán nội bộ đột xuất.

4. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này phải cập nhật các tồn tại, hạn chế, rủi ro mới phát sinh của hệ thống kiểm soát nội bộ trong toàn bộ ngân hàng thương mại (bao gồm các bộ phận tại trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của ngân hàng thương mại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc khác)) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương II
GIÁM SÁT CỦA QUẢN LÝ CẤP CAO

Điều 8. Yêu cầu đối với giám sát của quản lý cấp cao

1. Có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư này đối với ngân hàng thương mại.

2. Có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của giám sát của quản lý cấp cao theo quy định của ngân hàng mẹ đảm bảo Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện giám sát cấp cao đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

3. Đảm bảo kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ được thực hiện hiệu quả, đạt được yêu cầu đề ra.

4. Nắm rõ trạng thái rủi ro và tình hình thực hiện chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý kịp thời tổn thất để nâng cao hiệu quả, an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 9. Cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao của ngân hàng thương mại

1. Cơ cấu tổ chức giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại đảm bảo:

a) Có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải đảm bảo mỗi ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết là thành viên không phải người điều hành;

b) Có các ủy ban khác (nếu cần thiết) để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện giám sát của quản lý cấp cao.

2. Cơ cấu tổ chức giám sát của Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải thành lập Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO và Hội đồng quản lý vốn để đề xuất, tham mưu cho Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 và khoản 2 Điều 12 Thông tư này có cơ cấu tổ chức đảm bảo:

a) Hội đồng rủi ro gồm: Chủ tịch là người điều hành tại trụ sở chính (không phải là Tổng giám đốc (Giám đốc)) chuyên trách về quản lý rủi ro, có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;

b) Hội đồng ALCO gồm: Chủ tịch là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc người điều hành khác tại trụ sở chính và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;

c) Hội đồng quản lý vốn gồm: Chủ tịch là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc người điều hành khác tại trụ sở chính chuyên trách về tài chính, có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về kế toán, tài chính và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;

d) Quy chế làm việc của các hội đồng do Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ của các hội đồng, số lượng thành viên và chức năng, nhiệm vụ của các thành viên; cơ chế ra quyết định; họp định kỳ (đảm bảo Hội đồng rủi ro và Hội đồng ALCO họp tối thiểu mỗi quý 01 lần, Hội đồng quản lý vốn họp tối thiểu 06 tháng một lần); họp đột xuất và các nội dung khác.

Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát, vận hành và duy trì hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin;

b) Duy trì văn hóa kiểm soát quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này trong ngân hàng thương mại;

c) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

d) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

đ) Các nội dung khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng thương mại giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc:

a) Thực hiện quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, duy trì văn hóa kiểm soát; đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);

b) Vận hành hệ thống thông tin quản lý, đánh giá (tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp), nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 20 Thông tư này;

c) Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

d) Thực hiện việc tự đánh giá hiệu quả của kiểm soát nội bộ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, tối thiểu bao gồm:

(i) Tự kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy định về kiểm soát nội bộ của từng đơn vị, bộ phận trong hoạt động điều hành và từng hoạt động nghiệp vụ;

(ii) Rà soát, đánh giá quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ;

(iii) Đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ;

đ) Các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giám sát các cá nhân, bộ phận theo quy định của ngân hàng mẹ trong việc:

a) Thực hiện kiểm soát nội bộ;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro trong việc:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

c) Các nội dung khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng thương mại giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Hội đồng rủi ro trong việc:

a) Lập quy trình xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro;

b) Thực hiện chính sách quản lý rủi ro và đánh giá chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư này để đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên điều chỉnh;

c) Xây dựng và thực hiện hạn mức rủi ro, đề xuất phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ; thực hiện các biện pháp xử lý khi không đáp ứng được các hạn mức rủi ro;

d) Tổ chức thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

đ) Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên các biện pháp xử lý, khắc phục;

e) Các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng thương mại giám sát cá nhân, bộ phận trong việc quản lý tài sản/nợ phải trả trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Hội đồng ALCO, bao gồm:

a) Quản lý bảng cân đối tài sản hiệu quả, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro;

b) Rà soát, đề xuất kế hoạch huy động vốn, kế hoạch sử dụng vốn, nguyên tắc xây dựng giá điều chuyển vốn nội bộ;

c) Xây dựng khung lãi suất, khung giá cho các sản phẩm khác để quản lý tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính;

d) Kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

đ) Các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giám sát các cá nhân, bộ phận theo quy định của ngân hàng mẹ trong việc:

a) Thực hiện quản lý rủi ro;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc:

a) Tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

c) Các nội dung khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng thương mại giám sát, chỉ đạo các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Hội đồng quản lý vốn trong việc:

a) Thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

b) Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

c) Các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giám sát các cá nhân, bộ phận theo quy định của ngân hàng mẹ trong việc:

a) Thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Điều 13. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ

1. Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm:

a) Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;

b) Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc:

(i) Thực hiện kiểm toán nội bộ;

(ii) Rà soát, đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Trưởng kiểm toán nội bộ;

(iii) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

c) Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giám sát cá nhân, bộ phận theo quy định của ngân hàng mẹ trong việc:

a) Thực hiện kiểm toán nội bộ;

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Chương III
KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 14. Yêu cầu của kiểm soát nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ được thực hiện đối với tất cả hoạt động, quy trình nghiệp vụ, các bộ phận tại ngân hàng thương mại (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác), chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Các hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Kiểm soát xung đột lợi ích; phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm;

c) Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận đối với kiểm soát nội bộ để xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua hoạt động kiểm soát, cơ chế trao đổi thông tin và hệ thống thông tin quản lý.

Điều 15. Hoạt động kiểm soát

1. Hoạt động kiểm soát của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện thông qua tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt phải căn cứ mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền và năng lực của cá nhân, bộ phận thực hiện. Thẩm quyền phê duyệt phải được thể hiện bằng các tiêu chí về quy mô giao dịch, hạn mức rủi ro và các giới hạn khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ tại ngân hàng thương mại (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác), chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo nguyên tắc:

(i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc), trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên là Tổng giám đốc (Giám đốc);

(ii) Phân tách chức năng, nhiệm vụ trong các giao dịch, quy trình nghiệp vụ để không xung đột lợi ích hoặc kiểm soát, ngăn chặn xung đột lợi ích; một cá nhân không chi phối toàn bộ một giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch; một cá nhân không cùng lúc được giao các công việc có xung đột lợi ích;

(iii) Có các cá nhân độc lập trong cùng bộ phận hoặc bộ phận độc lập với bộ phận khác để kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iv) Trường hợp việc thực hiện quy định tại điểm b(ii) và b(iii) mà vẫn có nguy cơ xung đột lợi ích, xảy ra vi phạm quy định nội bộ, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định nguyên nhân, có biện pháp để giảm thiểu tối đa rủi ro trong hoạt động và thực hiện theo dõi chặt chẽ, đánh giá độc lập với tần suất thường xuyên hơn;

c) Việc phân cấp trách nhiệm quản lý (bao gồm cả việc giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm tra, kiểm kê) của từng cá nhân, bộ phận đối với tài sản (bao gồm cả tài sản tài chính và tài sản hữu hình) phải dựa trên giá trị của tài sản hoặc giới hạn cụ thể khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Việc hạch toán kế toán tuân thủ đúng quy định về chuẩn mực và chế độ kế toán; tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc hạch toán kế toán phải được kiểm tra, đối chiếu để đảm bảo phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót và phải được báo cáo cho cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Có biện pháp phòng ngừa, xử lý kịp thời đối với các sai phạm, hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ tại ngân hàng thương mại (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác), chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với từng hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát (bao gồm cả nhân sự thay thế khi cán bộ, nhân viên vắng mặt, tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ).

2. Hoạt động kiểm soát của trụ sở chính của ngân hàng thương mại đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác phải đảm bảo:

a) Trụ sở chính giám sát, kiểm soát được các giao dịch, hoạt động của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác, bao gồm cả việc giám sát, kiểm soát thông qua cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác;

b) Có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác để đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích của cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đối với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;

c) Có cơ chế cho phép khách hàng tra soát, kiểm tra, đối chiếu giao dịch thực hiện tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác với trụ sở chính của ngân hàng thương mại.

3. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành đảm bảo nguyên tắc:

a) Cán bộ, nhân viên ở các cấp thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được giao một cách trung thực vì lợi ích của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; không lợi dụng địa vị, chức vụ, sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh

doanh và tài sản của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thu lợi cá nhân hoặc làm tổn hại tới lợi ích của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Các cá nhân, bộ phận có trách nhiệm báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền khi phát hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này và các hành vi vi phạm quy định nội bộ, quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ gửi các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ bao gồm đánh giá về hoạt động kiểm soát theo nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này và nội dung khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 16. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng

1. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 15 Thông tư này.

2. Hoạt động cấp tín dụng phải được kiểm soát xung đột lợi ích theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng:

a) Quan hệ khách hàng;

b) Thẩm định lại (nếu có);

c) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng;

d) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Điều 17. Hoạt động kiểm soát đối với giao dịch tự doanh

1. Hoạt động kiểm soát đối với giao dịch tự doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 15 Thông tư này.

2. Giao dịch tự doanh phải được kiểm soát đảm bảo tối thiểu các nguyên tắc sau đây:

a) Có đơn vị chuyên trách để thực hiện giao dịch tự doanh (sau đây gọi là đơn vị giao dịch tự doanh); phân cấp cụ thể thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong đơn

vị giao dịch tự doanh; cá nhân là giao dịch viên, bộ phận giao dịch phải độc lập với cá nhân, bộ phận kiểm soát giao dịch tự doanh, cá nhân, bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh;

b) Giao dịch tự doanh được thực hiện trong các hạn mức đã quy định, các cam kết thực hiện giao dịch (bao gồm cả các trường hợp hủy giao dịch hoặc thay đổi, bổ sung điều khoản giao dịch) và việc hạch toán, kế toán các giao dịch tự doanh phù hợp với quy định có liên quan của pháp luật đối với giao dịch tự doanh đó;

c) Thông tin, tài liệu, hồ sơ về giao dịch tự doanh được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các cá nhân, bộ phận kiểm soát giao dịch tự doanh;

d) Có quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh theo quy định tại khoản 3 Điều này và quy trình nội bộ về thanh toán giao dịch tự doanh theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Giao dịch viên chỉ được thực hiện các giao dịch theo loại giao dịch, đối tác, thẩm quyền được giao;

b) Trường hợp giao dịch tự doanh thực hiện qua điện thoại, các cuộc đàm thoại thực hiện giao dịch tự doanh của giao dịch viên phải được ghi âm và lưu trữ tối thiểu trong vòng 02 tháng kể từ ngày đàm thoại. Trường hợp giao dịch tự doanh thực hiện qua hệ thống máy tính, giao dịch viên chỉ được phép nhập dữ liệu giao dịch tự doanh vào hệ thống quản lý giao dịch nội bộ bằng chính mã giao dịch viên của mình. Hệ thống máy tính tự động nhập ngày, giờ giao dịch, mã số giao dịch tự doanh và không cho phép giao dịch viên thay đổi các thông tin này;

c) Giá cả trong giao dịch tự doanh phải được kiểm tra độc lập đảm bảo phù hợp với giá của thị trường.

4. Quy trình nội bộ về thanh toán giao dịch tự doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cá nhân, bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh gửi và nhận xác nhận giao dịch đối với các giao dịch tự doanh đã thực hiện theo các hình thức xác nhận phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả việc theo dõi, kiểm tra việc xác nhận giao dịch của khách hàng, thông báo cho khách hàng nếu không nhận được xác nhận của khách hàng hoặc nội dung xác nhận chưa đầy đủ, có sai sót);

b) Nội dung xác nhận giao dịch bao gồm các điều khoản, các thông tin về giao dịch. Trường hợp giao dịch tự doanh được thực hiện thông qua bên môi giới, nội dung xác nhận phải có thông tin của bên môi giới;

c) Các chênh lệch phát hiện trong quá trình thanh toán phải được bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh xử lý kịp thời.

Điều 18. Bộ phận tuân thủ

1. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tuân thủ đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích của bộ phận tuân thủ.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tuân thủ do Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định, đảm bảo bộ phận tuân thủ có tối thiểu các nhiệm vụ sau đây:

a) Giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc:

(i) Thực hiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

(ii) Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát các vi phạm nghiêm trọng trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Rà soát, đánh giá quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tuân thủ để trình Tổng giám đốc (Giám đốc) sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết;

b) Báo cáo định kỳ, đột xuất cho Tổng giám đốc (Giám đốc) về tình hình tuân thủ quy định của pháp luật; báo cáo Tổng giám đốc (Giám đốc), thông báo cho các bộ phận liên quan về thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Hỗ trợ các bộ phận liên quan trong việc xây dựng, rà soát quy định nội bộ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; xử lý các vướng mắc về việc tuân thủ quy định của pháp luật theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 19. Cơ chế trao đổi thông tin

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có cơ chế trao đổi thông tin đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận có liên quan được

thông báo, phổ biến, tuyên truyền về hệ thống kiểm soát nội bộ để hiểu rõ, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu kinh doanh, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Cơ chế trao đổi thông tin được thực hiện thông qua hệ thống thông tin quản lý và các cơ chế trao đổi thông tin khác do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định.

3. Cơ chế trao đổi thông tin đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

a) Thông tin về mục tiêu, chiến lược, chính sách, quy trình được trao đổi từ cấp cao xuống cấp dưới và đến các cá nhân, bộ phận có liên quan;

b) Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, kết quả hoạt động được trao đổi từ cấp dưới lên cấp cao (bao gồm cả Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)) và từ chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác của ngân hàng thương mại lên trụ sở chính để nắm rõ các trạng thái rủi ro, tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Thông tin về sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và tổn thất, gian lận, nguy cơ xảy ra tổn thất, gian lận được trao đổi kịp thời cho bộ phận quản lý rủi ro, kiểm toán nội bộ và các bộ phận liên quan khác;

d) Có cơ chế báo cáo trực tiếp, độc lập, kịp thời cho các cấp có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các cá nhân, bộ phận đảm bảo bảo mật thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin;

đ) Tần suất trao đổi thông tin đảm bảo nguyên tắc rủi ro càng cao thì trao đổi thông tin càng thường xuyên.

Điều 20. Hệ thống thông tin quản lý

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hệ thống thông tin quản lý để cung cấp thông tin, báo cáo nội bộ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này.

2. Hệ thống thông tin quản lý tối thiểu bao gồm:

a) Các báo cáo nội bộ (tối thiểu có các báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ theo quy định

tại khoản 4 Điều 15, Điều 37, 40, 47, 52, 55, 58, 63 và 72 Thông tư này) và các thông tin quản lý khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Cơ cấu tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm sử dụng hệ thống thông tin quản lý của cá nhân, bộ phận có liên quan;

c) Thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin; xây dựng, gửi, tiếp nhận và xử lý báo cáo;

d) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp.

3. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo:

a) Hỗ trợ thực hiện cơ chế trao đổi thông tin theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 19 Thông tư này;

b) Thông tin, dữ liệu cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời đáp ứng các yêu cầu quản lý theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; nguồn thông tin, dữ liệu phải được kiểm tra độ tin cậy;

c) Cập nhật tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu và có các hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng thông tin được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn;

đ) Được rà soát, đánh giá lại tối thiểu hàng năm và đột xuất; được nâng cấp, cập nhật thường xuyên phù hợp với nhu cầu thông tin quản lý, quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương IV
QUẢN LÝ RỦI RO

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 21. Yêu cầu về quản lý rủi ro

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý rủi ro đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý các rủi ro trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trọng yếu;

c) Kiểm soát trạng thái rủi ro đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro;

d) Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro.

2. Đối với ngân hàng thương mại có công ty con, ngân hàng thương mại phải chỉ đạo, giám sát thông qua người đại diện phần vốn để đảm bảo việc quản lý rủi ro của công ty con phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại.

Điều 22. Bộ phận quản lý rủi ro

1. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại tự quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro thuộc tuyến bảo vệ thứ hai và có tối thiểu các chức năng sau:

a) Giúp Hội đồng rủi ro trong việc:

(i) Đề xuất, tham mưu các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

(ii) Theo dõi trạng thái rủi ro so với các hạn mức rủi ro để cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro và nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro;

b) Phối hợp với tuyến bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh;

c) Xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro;

d) Kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh;

đ) Tham gia các nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình đưa ra các quyết định có rủi ro tương ứng theo từng cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Lập kịch bản kiểm tra sức chịu đựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này trên cơ sở phối hợp với bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ và các bộ phận khác có liên quan;

g) Thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại.

2. Bộ phận quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài có cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ do ngân hàng mẹ quyết định.

Điều 23. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro

1. Quy định nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này phải có quy định nội bộ về quản lý rủi ro, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

a) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách quản lý rủi ro;

b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện hạn mức rủi ro đối với từng loại rủi ro trọng yếu (bao gồm cả các phương pháp xây dựng hạn mức rủi ro, cá nhân, bộ phận thực hiện xây dựng hạn mức rủi ro, phân bổ hạn mức rủi ro và xử lý vi phạm đối với các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro);

c) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro đối với từng loại rủi ro trọng yếu (bao gồm cả phương pháp, mô hình đo lường, kiểm soát rủi ro);

d) Kiểm tra sức chịu đựng;

đ) Cơ chế báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro;

e) Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới;

g) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

2. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải đảm bảo các nguyên tắc:

a) Được xây dựng phù hợp với chiến lược kinh doanh, văn hóa kiểm soát, nguồn nhân lực, điều kiện công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Các trạng thái rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro phải được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, ngân hàng mẹ; có cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro.

Điều 24. Chính sách quản lý rủi ro

1. Chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành, sửa đổi, bổ sung. Thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

2. Chính sách quản lý rủi ro tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khẩu vị rủi ro bao gồm:

(i) Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu;

(ii) Chỉ tiêu về thu nhập: Tỷ suất giữa lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Returns on Equity - ROE); tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Risk Adjusted Returns on Capital - RAROC);

(iii) Chỉ tiêu khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Danh sách các rủi ro trọng yếu theo quy định tại Thông tư này;

c) Chiến lược quản lý rủi ro đối với từng rủi ro trọng yếu.

3. Chính sách quản lý rủi ro phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần và đánh giá đột xuất do ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ quy định để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro;

b) Phù hợp lợi ích của cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ theo quy định của pháp luật;

c) Phù hợp với mức vốn tự có và mức độ sẵn có của các nguồn tăng vốn tự có;

d) Có tính kế thừa, liên tục để bảo đảm tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế.

Điều 25. Hạn mức rủi ro

1. Hạn mức rủi ro của ngân hàng thương mại do Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành, sửa đổi, bổ sung (bao gồm cả việc điều chỉnh hạn mức rủi ro). Thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung hạn mức rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

2. Hạn mức rủi ro phải đảm bảo:

a) Tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Có hạn mức rủi ro đối với rủi ro trọng yếu;

c) Tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và tổng tài sản có rủi ro phân bổ cho rủi ro đó;

d) Đầy đủ và cụ thể để kiểm soát rủi ro phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, bộ phận tham gia vào các giao dịch có rủi ro;

đ) Phải được rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp điều chỉnh hạn mức rủi ro của ngân hàng thương mại theo hướng nới lỏng, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sau khi điều chỉnh;

e) Được phổ biến cho các cá nhân, bộ phận có liên quan.

3. Trường hợp một hoạt động, giao dịch, sản phẩm có hạn mức rủi ro khác nhau đối với các rủi ro khác nhau, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải áp dụng hạn mức thận trọng hơn.

Điều 26. Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới

1. Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới của các hoạt động kinh doanh được phép phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có các tiêu chí xác định sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

b) Có quy trình cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới đảm bảo nguyên tắc:

(i) Đối với ngân hàng thương mại, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt chủ trương cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc (Giám đốc). Tổng giám đốc (Giám đốc) phê duyệt kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

(ii) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, việc phê duyệt chủ trương, kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới phải được bộ phận quản lý rủi ro thẩm định về rủi ro, biện pháp quản lý rủi ro và xác định cụ thể tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Quy mô, thời gian thử nghiệm cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá rủi ro có thể phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tác động đối với vốn chủ sở hữu và thu nhập để đảm bảo phù hợp khả năng kiểm soát rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Thời gian chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá kết quả thử nghiệm so với các chỉ tiêu đề ra về quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Khi chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định, quy trình về cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và thực hiện quản lý các rủi ro trọng yếu của sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

Điều 27. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro

1. Nhận dạng rủi ro:

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nhận dạng rủi ro trọng yếu và tương tác giữa các rủi ro này trong các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.

2. Đo lường rủi ro:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đo lường mức độ rủi ro trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đó đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn vốn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Việc đo lường rủi ro được thực hiện bằng các phương pháp, mô hình (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ). Các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các dữ liệu sử dụng trong các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải đảm bảo độ tin cậy và khả năng kiểm tra được;

c) Việc đo lường rủi ro đảm bảo kịp thời, chính xác để theo dõi rủi ro và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

3. Theo dõi rủi ro:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động;

b) Các báo cáo nội bộ về theo dõi rủi ro đảm bảo kịp thời, chính xác, đầy đủ và được gửi đến các cá nhân, bộ phận có liên quan.

4. Kiểm soát rủi ro:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm soát các trạng thái rủi ro, giao dịch, hoạt động theo các hạn mức rủi ro tương ứng;

b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.

Điều 28. Kiểm tra sức chịu đựng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng đảm bảo:

a) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản định kỳ tối thiểu 06 tháng một lần và đột xuất;

b) Kiểm tra sức chịu đựng về vốn định kỳ hàng năm và đột xuất.

2. Kiểm tra sức chịu đựng được thực hiện như sau:

a) Lập tối thiểu 02 kịch bản là kịch bản hoạt động bình thường (bussiness as usual scenario) và kịch bản có diễn biến bất lợi (stress scenario) trong kỳ kiểm tra sức chịu đựng tiếp theo. Các kịch bản được lựa chọn phải đảm bảo khả năng xảy ra trên cơ sở phân tích các sự kiện trong quá khứ và dự báo diễn biến kinh tế vĩ mô;

b) Tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản, tỷ lệ an toàn vốn trong từng kịch bản;

c) Lập báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng (bao gồm số liệu định lượng và các phân tích, đánh giá định tính).

3. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Đánh giá tình hình tuân thủ tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi, tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, các hạn chế khác để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Lập kế hoạch dự phòng trong trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản;

c) Tính toán vốn kinh tế trong kịch bản có diễn biến bất lợi để xác định vốn mục tiêu.

Mục 2
QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Điều 29. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng

1. Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

b) Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;

c) Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

3. Hạn mức rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các hạn mức sau đây:

a) Hạn mức cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế;

b) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

Điều 30. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Mô hình xếp hạng phải lượng hóa các tiêu chí để đánh giá khả năng (xác suất) khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận (bao gồm cả các yếu tố kinh tế - xã hội vĩ mô, môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng);

b) Có cơ sở dữ liệu và các phương pháp quản lý dữ liệu để lượng hóa rủi ro tín dụng theo yêu cầu;

c) Kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được đánh giá độc lập;

d) Có đầy đủ thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác khi thực hiện kiểm toán nội bộ, thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập.

Điều 31. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phương pháp, mô hình đo lường tổn thất để đo lường rủi ro tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm, tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Theo dõi kết quả phân loại nợ của khoản cấp tín dụng;

b) Đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Kiểm soát trạng thái rủi ro tín dụng thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;

b) Thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;

c) Đánh giá, theo dõi rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng;

d) Kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng bao gồm: Tần suất tối thiểu thực hiện kiểm soát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi rủi ro tín dụng;

đ) Tiêu chí đánh giá và phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng; cơ chế cảnh báo sớm khi có nguy cơ chất lượng tín dụng của khách hàng bị suy giảm.

Điều 32. Thẩm định cấp tín dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thẩm định tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;

b) Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

c) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;

d) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác ngoài ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng.

Điều 33. Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng đảm bảo:

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để phê duyệt phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính.

2. Trường hợp phê duyệt theo cơ chế hội đồng, hội đồng phê duyệt phải có biên bản phê duyệt hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt và ghi nhận (hoặc đính kèm) đầy đủ ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phê duyệt phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

3. Thông tin cung cấp để phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cấp tín dụng. Quy định về danh mục thông tin làm cơ sở để phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải được bộ phận quản lý rủi ro đánh giá đảm bảo thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro tín dụng.

Điều 34. Quản lý tín dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý tín dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ tín dụng bảo đảm các hồ sơ tín dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cấp tín dụng;

c) Giám sát khoản cấp tín dụng sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

(i) Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cấp tín dụng của khách hàng;

(ii) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

(iii) Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 36 Thông tư này;

(iv) Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cấp tín dụng có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;

đ) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản cấp tín dụng xấu (nếu có) để có biện pháp xử lý.

Điều 36. Quản lý tài sản bảo đảm

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện quản lý tài sản bảo đảm đáp ứng yêu cầu sau đây:

1. Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Đánh giá định kỳ hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

4. Có quy định về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

Điều 37. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng

1. Định kỳ tối thiểu hàng quý hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Chất lượng tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

b) Khoản cấp tín dụng có vấn đề, các biện pháp xử lý khoản cấp tín dụng có vấn đề;

c) Khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế có dư nợ tín dụng thực tế cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Thông tư này;

d) Giá trị tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm theo từng loại tài sản bảo đảm;

đ) Tình hình trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;

e) Cảnh báo sớm khả năng vi phạm các giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng;

g) Các vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng và lý do vi phạm;

h) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng với cấp nhận báo cáo;

i) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Mục 3
QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Điều 38. Chiến lược quản lý rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro thị trường

1. Chiến lược quản lý rủi ro thị trường tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường;

b) Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường, điều kiện biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, lãi suất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường (trong đó nêu rõ các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, thẩm quyền phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường).

2. Hạn mức rủi ro thị trường tối thiểu bao gồm:

a) Hạn mức rủi ro lãi suất: Hạn mức rủi ro lãi suất đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh;

b) Hạn mức rủi ro ngoại hối: Hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm; hạn mức cho giao dịch viên; hạn mức cắt lỗ;

c) Hạn mức rủi ro giá cổ phiếu tự doanh đối với công ty con là công ty chứng khoán của ngân hàng thương mại;

d) Hạn mức rủi ro giá hàng hóa: Hạn mức đối với danh mục sản phẩm giao dịch; hạn mức cho giao dịch viên; hạn mức cắt lỗ.

Điều 39. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường đảm bảo:

a) Có cá nhân, bộ phận thực hiện đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường độc lập với đơn vị giao dịch tự doanh;

b) Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường;

c) Phân cấp cụ thể thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường;

d) Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng mô hình giá (mark to model) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì mô hình giá phải đảm bảo yêu cầu sau đây:

(i) Đánh giá đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị giao dịch tự doanh, giá trị tài sản cơ sở;

(ii) Được ước tính trên cơ sở thông tin, dữ liệu thị trường được thu thập từ các nguồn tin cậy. Thông tin, dữ liệu thị trường phải được đánh giá độc lập về độ tin cậy, phù hợp theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ chính xác, hạn chế của mô hình giá để điều chỉnh cho phù hợp.

2. Phương pháp, mô hình đo lường, theo dõi rủi ro thị trường theo rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro giá hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đo lường, theo dõi trạng thái rủi ro thị trường gắn với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khoản mục ngoại bảng;

b) Tham số, giả định phải được kiểm định, điều chỉnh trên cơ sở so sánh diễn biến thực tế và kết quả thu được từ các phương pháp, mô hình này.

3. Kiểm soát rủi ro thị trường phải đảm bảo:

a) Cảnh báo sớm về khả năng vi phạm hạn mức rủi ro thị trường;

b) Cuối mỗi ngày giao dịch, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đánh giá khả năng tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường trên cơ sở trạng

thái rủi ro thị trường thực tế (bao gồm cả các giao dịch phòng ngừa rủi ro thị trường) và điều chỉnh hạn mức rủi ro thị trường (nếu cần thiết);

c) Việc điều chỉnh hạn mức rủi ro thị trường phải được thông báo kịp thời cho giao dịch viên, đơn vị giao dịch và các cá nhân, bộ phận có liên quan để thực hiện giao dịch tự doanh, kiểm soát rủi ro thị trường cho ngày giao dịch tiếp theo.

Điều 40. Báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường

1. Chậm nhất cuối ngày làm việc, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ trong ngày về rủi ro thị trường đối với sổ kinh doanh, tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tổng trạng thái rủi ro thị trường trong ngày;

b) Các phát hiện từ hoạt động kiểm soát đối với giao dịch tự doanh;

c) Mức lãi (lỗ) thực tế và dự tính lãi (lỗ) theo giá trị thị trường của các giao dịch tự doanh;

d) Các hạn mức giao dịch trong ngày và tình hình sử dụng các hạn mức này tính đến thời điểm kết thúc ngày giao dịch.

2. Định kỳ tối thiểu 06 tháng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường, tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tổng trạng thái rủi ro thị trường so với hạn mức rủi ro thị trường tại thời điểm báo cáo;

b) Kết quả rà soát, đánh giá phương pháp, mô hình đo lường, theo dõi rủi ro thị trường (nếu có);

c) Mức lãi (lỗ) thực tế và dự tính lãi (lỗ) theo giá trị thị trường của các giao dịch tự doanh;

d) Các vi phạm về quản lý rủi ro thị trường và lý do vi phạm (nếu có);

đ) Các trường hợp bất thường trong hoạt động giao dịch tự doanh, thay đổi các giả định chính của phương pháp đo lường rủi ro thị trường;

e) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro thị trường với cấp nhận báo cáo;

g) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro thị trường, hoạt động tự doanh của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Mục 4
QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Điều 41. Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, hạn mức rủi ro hoạt động

1. Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;

b) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;

c) Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:

(i) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng;

(ii) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;

(iii) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ...).

2. Hạn mức rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các hạn mức sau đây:

a) Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính đối với từng trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Thông tư này theo 06 nhóm hoạt động kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính (bao gồm cả uy tín, danh tiếng, phát sinh nghĩa vụ pháp lý).

Điều 42. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác.

2. Việc nhận dạng rủi ro hoạt động được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Gian lận nội bộ do hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, vi phạm các chiến lược, chính sách và quy định nội bộ liên quan đến ít nhất một cá nhân của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả hành vi không đúng chức trách, nhiệm vụ, hành vi vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng thông tin nội bộ để trục lợi);

b) Gian lận bên ngoài do các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản do đối tượng bên ngoài gây nên mà không có sự trợ giúp, cấu kết của cá nhân, bộ phận của ngân

hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả hành vi trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ ngân hàng, chứng từ ngân hàng, xâm nhập hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt dữ liệu, tiền);

c) Chính sách về lao động, an toàn nơi làm việc không phù hợp hợp đồng lao động, quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc;

d) Vô ý vi phạm quy định liên quan đến khách hàng, quy trình cung cấp sản phẩm và đặc tính sản phẩm khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền đối với khách hàng (bao gồm cả hành vi vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, vi phạm quy định về phòng chống rửa tiền, cung cấp sản phẩm dịch vụ trái quy định);

đ) Hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị do các sự kiện bất khả kháng, tác động của con người và các sự kiện khác;

e) Gián đoạn hoạt động kinh doanh do hệ thống công nghệ, thông tin gặp sự cố;

g) Hạn chế, bất cập của quy trình giao dịch, kiểm soát giao dịch và quản lý giao dịch;

h) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh nhân hàng nước ngoài.

3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có công cụ đo lường rủi ro hoạt động thông qua việc lượng hóa tổn thất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này theo 06 nhóm hoạt động kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở áp dụng tối thiểu hai trong số các phương pháp sau đây:

a) Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập (Audit findings);

b) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài (Internal and external loss data collection and analysis) để xác định tổn thất nội bộ và của toàn hệ thống ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA) để xác định hiệu quả của hoạt động kiểm soát đối với rủi ro hoạt động trước và sau khi kiểm soát;

d) Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ, rủi ro hoạt động chung của các quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ của các rủi ro này;

đ) Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu (Risk and Performance indicators) để theo dõi yếu tố tác động đến rủi ro hoạt động và xác định các hạn chế, tồn tại và tổn thất tiềm ẩn;

e) Phân tích kịch bản (Scenario Analysis) để xác định nguồn phát sinh rủi ro hoạt động và các yêu cầu kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động trong các kịch bản và sự kiện có thể xảy ra.

4. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát quy định tại Điều 15 Thông tư này và các biện pháp khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp tổn thất thực tế vượt hạn mức rủi ro hoạt động, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp tăng cường để kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động đó trong tương lai.

Điều 43. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài

1. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài được thực hiện thông qua:

a) Quản lý hoạt động thuê ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động thuê ngoài theo quy định tại Điều 42 Thông tư này.

2. Quản lý hoạt động thuê ngoài tối thiểu bao gồm:

a) Xác định phạm vi hoạt động thuê ngoài;

b) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quyết định đối với các hoạt động thuê ngoài;

c) Thẩm định năng lực của doanh nghiệp thuê ngoài trong việc đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu đề ra của hoạt động thuê ngoài trước khi ký hợp đồng thuê ngoài; đánh giá khả năng thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp thuê ngoài trong quá trình thực hiện hợp đồng;

d) Có nguyên tắc thoả thuận các hợp đồng thuê ngoài đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, bảo vệ quyền sở hữu và bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng và quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài; mức độ và phạm vi hoạt động thuê ngoài; trách nhiệm cụ thể của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và doanh nghiệp thuê ngoài và các điều khoản xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật;

đ) Lập hoặc yêu cầu doanh nghiệp thuê ngoài lập kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho hoạt động thuê ngoài theo quy định tại Điều 46 Thông tư này.

Điều 44. Quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng thương mại quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng giao dịch điện tử, giao dịch trực tuyến, giao dịch tự động, giao dịch di động và các công nghệ khác (sau đây gọi tắt là ứng dụng công nghệ) thông qua:

a) Quản lý ứng dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh trong ứng dụng công nghệ theo quy định tại Điều 42 Thông tư này tối thiểu đảm bảo:

(i) Nhận dạng nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động liên quan hệ thống mạng kết nối nội bộ và bên ngoài, phần cứng, phần mềm, ứng dụng, giao diện giao dịch, vận hành và yếu tố con người;

(ii) Đo lường rủi ro trên cơ sở ước tính tổn thất khi xảy ra rủi ro hoạt động đối với hoạt động kinh doanh;

(iii) Theo dõi, đánh giá khả năng duy trì hoạt động ổn định trước nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;

(iv) Kiểm soát, có các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoạt động (nếu cần thiết) trong hoạt động ứng dụng công nghệ để đảm bảo hạn mức rủi ro hoạt động.

2. Quản lý ứng dụng công nghệ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có quy định quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Phạm vi quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu đối với hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu;

(ii) Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý ứng dụng công nghệ;

(iii) Quản lý hiệu quả khi có sự cố, thay đổi ứng dụng công nghệ;

(iv) Hệ thống xác thực đảm bảo bảo mật thông tin của khách hàng, an toàn giao dịch và hệ thống công nghệ thông tin;

b) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về giao dịch điện tử trong ngành ngân hàng; an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tuyến và quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 45. Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với năng lực tài chính và bù đắp tổn thất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không sử dụng việc mua bảo hiểm để thay thế quản lý rủi ro hoạt động, phải đánh giá hiệu quả giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động của việc mua bảo hiểm, đánh giá năng lực của doanh nghiệp bán bảo hiểm trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm và các rủi ro mới khác (nếu có).

Điều 46. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Thông tư này.

2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;

c) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;

d) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;

đ) Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

Điều 47. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động

1. Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tình hình thực hiện chính sách quản lý rủi ro đối với rủi ro hoạt động, tuân thủ hạn mức rủi ro hoạt động;

b) Các trường hợp phát sinh rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo và lý do;

c) Số liệu tổn thất do rủi ro hoạt động theo 06 nhóm hoạt động kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các biện pháp xử lý tổn thất và duy trì hoạt động liên tục (nếu có);

d) Sự kiện, tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Thay đổi về phương pháp đo lường rủi ro hoạt động;

e) Tình hình hoạt động thuê ngoài và quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài;

g) Thay đổi về ứng dụng công nghệ (nếu có) và tình hình quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;

h) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động;

i) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Mục 5
QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Điều 48. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản

1. Quản lý rủi ro thanh khoản phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

a) Duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong trong điều kiện ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản (bao gồm cả việc xác định tổn thất, chi phí khi tiếp cận thanh khoản trên thị trường);

b) Thực hiện quản lý thanh khoản theo quy định tại Điều 49 Thông tư này;

c) Xác định được chi phí đáp ứng nhu cầu thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong việc định giá vốn nội bộ, đánh giá kết quả kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh trọng yếu (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng).

2. Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nguyên tắc để quản lý thanh khoản;

b) Chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định Nợ phải trả, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày;

c) Nguyên tắc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản.

3. Hạn mức rủi ro thanh khoản bao gồm:

a) Các hạn mức rủi ro bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi, tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn;

b) Các hạn mức khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 49. Quản lý thanh khoản

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý thanh khoản đối với:

a) Ngân hàng thương mại, chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Đồng Việt Nam và ngoại tệ (tối thiểu đô la Mỹ, bao gồm cả các ngoại tệ khác được chuyển đổi thành đô la Mỹ).

2. Quản lý thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quản lý thanh khoản trong ngày đảm bảo theo dõi trạng thái thanh khoản trong ngày, xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này để đảm bảo thanh khoản trong ngày, dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và đề xuất các biện pháp xử lý;

b) Quản lý tài sản có tính thanh khoản cao theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và thị trường khó khăn về thanh khoản;

c) Quản lý nguồn vốn huy động đảm bảo thống kê số dư bình quân tiền gửi không kỳ hạn trong khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày, số dư tiền gửi có thể duy trì ổn định (core deposits) và các chỉ số khác về nguồn vốn huy động theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Quản lý dòng tiền tối thiểu đảm bảo lập thang kỳ hạn cho ngày hôm sau và các khoảng thời gian cụ thể (1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm) để xác định chênh lệch về dòng tiền thông qua so sánh dòng tiền ra và dòng tiền vào, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tỷ lệ về thanh khoản khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Quản lý nguồn thanh khoản đảm bảo đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn thanh khoản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản tương lai trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và thị trường khó khăn về thanh khoản.

Điều 50. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản

1. Nhận dạng rủi ro thanh khoản phải đảm bảo:

a) Thực hiện trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh, cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng, khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường;

b) Nhận dạng rủi ro thanh khoản phát sinh từ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng và các rủi ro khác.

2. Đo lường, theo dõi rủi ro thanh khoản tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có công cụ đo lường rủi ro thanh khoản phù hợp để đo lường rủi ro thanh khoản tối thiểu đối với:

(i) Dòng tiền tương lai của Tài sản/Nợ phải trả;

(ii) Nhu cầu thanh khoản bất thường và các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ của các khoản ngoại bảng;

(iii) Đồng tiền giao dịch;

(iv) Các hoạt động ngân hàng đại lý, lưu ký và thanh toán;

b) Theo dõi việc tuân thủ tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi, tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, các tỷ lệ thanh khoản khác (nếu có).

3. Kiểm soát rủi ro thanh khoản phải đảm bảo:

a) Trạng thái rủi ro thanh khoản đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;

b) Có các chỉ tiêu cảnh báo sớm về rủi ro thanh khoản để có các biện pháp xử lý thiếu hụt thanh khoản tạm thời và dài hạn.

Điều 51. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có phương pháp tính toán tác động của các giả định đảm bảo đánh giá được khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản phải được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp.

2. Kịch bản có diễn biến bất lợi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này có tối thiểu các giả định về tiền gửi, chất lượng tín dụng.

3. Kế hoạch dự phòng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Thông tư này tối thiểu có các nội dung sau: dự kiến các biện pháp xử lý về nguồn vốn, sử dụng vốn, dòng tiền tương lai đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 52. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản

1. Định kỳ tối thiểu hàng quý hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nhận định về chỉ số xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tình hình thanh khoản trên thị trường;

b) Cơ cấu của bảng cân đối tài sản; sản phẩm huy động vốn mới; đối tượng gửi tiền; kỳ hạn và lãi suất tiền gửi;

c) Các nguồn thanh khoản, chênh lệch về dòng tiền, kỳ hạn nguồn vốn, tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;

d) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản (nếu có) trong kỳ báo cáo;

đ) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản với cấp nhận báo cáo;

e) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Mục 6
QUẢN LÝ RỦI RO TẬP TRUNG

Điều 53. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung

1. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung áp dụng tối thiểu đối với:

a) Hoạt động cấp tín dụng;

b) Hoạt động giao dịch tự doanh.

2. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đối với hoạt động cấp tín dụng:

(i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung tín dụng theo sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

(ii) Các tiêu chí xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;

(iii) Nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh:

(i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ;

(ii) Tiêu chí xác định danh mục giao dịch tự doanh để áp dụng hạn mức tập trung giao dịch tự doanh đảm bảo mức độ đa dạng và mức độ tương tác theo quy định của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Hạn mức rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm:

a) Đối với hoạt động cấp tín dụng:

(i) Hạn mức cấp tín dụng cho một khách hàng, khách hàng và người có liên quan so với tổng dư nợ;

(ii) Hạn mức tập trung tín dụng cho sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở tỷ trọng dư nợ của sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế so với tổng dư nợ;

b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh: hạn mức tập trung giao dịch cho đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ trên cơ sở tỷ trọng số dư của đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ so với tổng số dư giao dịch tự doanh.

Điều 54. Nhận dạng, đo lường, kiểm soát rủi ro tập trung

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nhận dạng rủi ro tập trung tối thiểu trong hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh, bao gồm:

a) Các khoản mục được hạch toán là khoản mục nội bảng, khoản mục ngoại bảng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Các khoản mục chưa được hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đo lường rủi ro tập trung trên cơ sở đánh giá mức độ tác động đối với thu nhập của từng hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh có rủi ro tập trung.

3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm soát rủi ro tập trung như sau:

a) Theo dõi, kiểm tra dư nợ cấp tín dụng, số dư giao dịch tự doanh theo các hạn mức rủi ro tập trung; cảnh báo sớm các khoản dư nợ, các giao dịch gần vượt hạn mức rủi ro tập trung;

b) Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.

Điều 55. Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung

1. Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Cơ cấu tín dụng theo sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

b) Cơ cấu danh mục giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ;

c) Tình hình thực hiện các hạn mức rủi ro tập trung, lý do vượt hạn mức (nếu có);

d) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tập trung với cấp nhận báo cáo;

đ) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro tập trung của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Mục 7
QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG

Điều 56. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

1. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu theo các chỉ số sau đây:

(i) Trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất (repricing gap profile): mức chênh lệch giữa giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất theo thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất (repricing);

(ii) Chỉ số đo lường tác động của thay đổi lãi suất bao gồm 01 hoặc 02 chỉ số sau đây:

- Thay đổi thu nhập lãi thuần (Change in Net Interest Income - ΔNII): Là mức độ thay đổi của thu nhập lãi thuần do thay đổi của lãi suất từ các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khoản mục ngoại bảng có lãi suất trên sổ ngân hàng;

- Thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (Change in Economic Value of Equity - ΔEVE): Là mức độ thay đổi của giá trị hiện tại ròng của dòng tiền vào của tài sản tài chính và dòng tiền ra của nợ phải trả khi thay đổi của lãi suất;

b) Nguyên tắc sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng).

2. Hạn mức rủi ro đối với rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm:

a) Hạn mức về chênh lệch giữa giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất có cùng thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;

b) Hạn mức về thay đổi của thu nhập lãi thuần do thay đổi của lãi suất và/hoặc hạn mức về thay đổi của giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu do thay đổi của lãi suất theo chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

Điều 57. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

a) Có quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo định kỳ tối thiểu hàng quý và đột xuất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Các bộ phận chịu trách nhiệm đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải được độc lập với bộ phận kinh doanh phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

c) Có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu để đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

2. Nhận dạng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải xác định nguyên nhân, yếu tố làm phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (bao gồm cả rủi ro mới phát sinh từ việc thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng).

3. Đo lường, theo dõi rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải đảm bảo:

a) Theo dõi các thời điểm ấn định mức lãi suất mới, kỳ định lại lãi suất của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính;

b) Có phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Thông tư này và trên cơ sở kiểm tra sức chịu đựng về vốn quy định tại Điều 60 Thông tư này;

c) Đo lường đối với các khoản mục có lãi suất được hạch toán là khoản mục nội bảng, khoản mục ngoại bảng, khoản mục hạch toán bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ có giá trị từ 5% tổng tài sản trở lên của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Theo dõi các thời điểm ấn định mức lãi suất mới, kỳ định lại lãi suất của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Trường hợp không xác định được thời gian đáo hạn, thời điểm ấn định mức lãi suất mới, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể sử dụng giả định và giả định được sử dụng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải đảm bảo:

a) Trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

b) Có cảnh báo sớm các trường hợp gần vượt hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vượt hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

Điều 58. Báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

1. Định kỳ tối thiểu hàng quý hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Trạng thái chênh lệch lãi suất, chỉ số thay đổi thu nhập lãi thuần, chỉ số thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (nếu có);

b) Tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

c) Các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và kết quả thực hiện các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

d) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng với cấp nhận báo cáo;

đ) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Chương V
ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ VỐN

Điều 59. Yêu cầu, nội dung đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

1. Việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải đảm bảo:

a) Tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước;

b) Duy trì tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;

c) Phù hợp với khẩu vị rủi ro và trên cơ sở diễn biến của các rủi ro trọng yếu;

d) Làm cơ sở cho việc xây dựng, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Thực hiện định kỳ tối thiểu hàng năm và đột xuất khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, các yếu tố có thể tác động đến rủi ro, nguồn vốn dẫn đến không đáp ứng được chỉ tiêu về vốn của khẩu vị rủi ro.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đánh giá nội bộ mức đủ vốn cho tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo theo các bước như sau:

a) Thực hiện đo lường rủi ro đối với các loại rủi ro trọng yếu và xác định vốn kinh tế theo kế hoạch kinh doanh theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn để xác định vốn kinh tế trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

c) Xác định vốn mục tiêu, vốn tự có dự kiến theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Lập kế hoạch vốn;

đ) Giám sát về mức đủ vốn để quản lý vốn theo vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn (khi cần thiết);

e) Rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

Điều 60. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập kịch bản có diễn biến bất lợi theo quy định điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này với tối thiểu các giả định về lãi suất, tỷ giá, chất lượng tín dụng và có phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đảm bảo:

a) Đối với giả định về lãi suất: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo giả định về lãi suất;

b) Đối với giả định về tỷ giá: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường (rủi ro ngoại hối) theo giả định về tỷ giá;

c) Đối với giả định về chất lượng tín dụng: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng theo giả định về chất lượng tín dụng.

2. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn quy định tại khoản 1 Điều này phải được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 61. Lập kế hoạch vốn

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập kế hoạch vốn tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Phương án tăng vốn trong trường hợp vốn tự có dự kiến không đáp ứng được vốn mục tiêu bao gồm:

(i) Nguồn vốn để tăng Vốn cấp 1, Vốn cấp 2 đảm bảo tính khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật;

(ii) Thời gian, lộ trình thực hiện phương án tăng vốn;

b) Chính sách về cổ tức, chia lợi nhuận đảm bảo đáp ứng được vốn mục tiêu trong trường hợp vốn tự có dự kiến đáp ứng được vốn mục tiêu;

c) Phân bổ vốn mục tiêu theo tổng tài sản tính theo rủi ro cho các rủi ro trọng yếu để làm cơ sở xác định các hạn mức rủi ro;

d) Các mức cảnh báo sớm để theo dõi, giám sát việc tuân thủ tổng tài sản tính theo rủi ro được phân bổ để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Kế hoạch vốn của ngân hàng thương mại do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc). Kế hoạch vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 62. Rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

1. Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất bởi một bộ phận độc lập với bộ phận xây dựng và thực hiện quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

2. Việc rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tính hợp lý của quy định nội bộ về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (bao gồm cả cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận);

b) Tính phù hợp giữa khẩu vị rủi ro và kế hoạch kinh doanh, giữa tổng tài sản tính theo rủi ro và các hạn mức rủi ro;

c) Tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu đầu vào;

d) Tính hợp lý của các giả định sử dụng trong kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về vốn;

đ) Tính khả thi của phương án tăng vốn;

e) Đề xuất, kiến nghị các cấp có thẩm quyền về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (nếu có).

Điều 63. Báo cáo nội bộ về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

1. Định kỳ hàng năm, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo nội bộ về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn bao tối thiểu gồm các nội dung sau đây:

a) Vốn mục tiêu, vốn kinh tế;

b) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về vốn;

c) Kế hoạch vốn;

d) Kết quả phân bổ vốn;

đ) Kết quả rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định tại Điều 62 Thông tư này;

e) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Chương VI
KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 64. Nguyên tắc kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ thực hiện theo nguyên tắc:

a) Nguyên tắc độc lập:

(i) Kiểm toán viên nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

(ii) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

(iii) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với:

- Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó xây dựng;

- Đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó;

- Các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 03 năm kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó;

(iv) Tiêu chí xây dựng mức thù lao của Trưởng kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

b) Nguyên tắc khách quan:

(i) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được;

(ii) Kiểm toán viên nội bộ phải trung thực khi thực hiện báo cáo, đánh giá trong quá trình kiểm toán nội bộ;

(iii) Kiểm toán viên nội bộ có quyền và nghĩa vụ báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tính khách quan trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;

c) Nguyên tắc chuyên nghiệp:

(i) Bộ phận kiểm toán nội bộ có ít nhất một kiểm toán viên nội bộ để thực hiện kiểm toán công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ (sau đây gọi là kiểm toán viên công nghệ);

(ii) Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 66 Thông tư này.

2. Kiểm toán nội bộ phải có biện pháp kiểm tra việc đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ (bao gồm cả quá trình lập, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ). Trưởng kiểm toán nội bộ báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát khi phát hiện các trường hợp vi phạm, nguy cơ vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 65. Cơ chế phối hợp

1. Ngân hàng thương mại phải có cơ chế phối hợp giữa:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất, tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ chế phối hợp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại phải đảm bảo:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.

3. Cơ chế phối hợp của Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại phải đảm bảo:

a) Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện:

(i) Phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng giám đốc (Giám đốc);

(ii) Chỉ đạo bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ;

(iii) Tổng giám đốc (Giám đốc) tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;

b) Các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai thực hiện:

(i) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ;

(ii) Thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện các tồn tại, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất;

(iii) Tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ chế phối hợp giữa Tổng giám đốc (Giám đốc) và bộ phận kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 66. Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ

1. Thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại phải có tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có bằng đại học trở lên về ngành công nghệ thông tin hoặc chuyên ngành phù hợp đối với kiểm toán viên công nghệ;

b) Có kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong ngành ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên nội bộ và 03 năm đối với Trưởng kiểm toán nội bộ; có kinh nghiệm làm việc trong ngành công nghệ thông tin tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên công nghệ.

3. Tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 67. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ

1. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ (bao gồm cả Trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của bộ phận kiểm toán nội bộ) của ngân hàng thương mại phải tối thiểu bao gồm các quy tắc sau đây:

a) Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực;

b) Khách quan: thực hiện công việc được giao khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;

c) Bảo mật: tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng;

đ) Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây:

(i) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;

(ii) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.

2. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 68. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ

1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại do Ban kiểm soát quyết định theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

2. Nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thực hiện kiểm toán nội bộ đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của ngân hàng thương mại;

b) Xây dựng, rà soát để trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung:

(i) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Thông tư này;

(ii) Quy định nội bộ của Ban kiểm soát;

(iii) Kế hoạch kiểm toán nội bộ;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), các cá nhân, bộ phận;

d) Thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ;

đ) Lập báo cáo về kiểm toán nội bộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 và Điều 72 Thông tư này.

3. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Được trang bị nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, tài sản và các công cụ khác);

b) Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;

d) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo Điều lệ và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại.

4. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ của ngân hàng thương mại tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng thương mại;

b) Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán được giao.

5. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 69. Quy định nội bộ của kiểm toán nội bộ

Quy định nội bộ của Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại phải có quy định về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 68 Thông tư này; tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 66 Thông tư này; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 67 Thông tư này.

2. Tiêu chí xác định mức độ rủi ro, mức độ trọng yếu và tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ của các hoạt động, quy trình, bộ phận quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 70 Thông tư này; nội dung kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 71 Thông tư này.

3. Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.

4. Việc rà soát, đánh giá quy định về kiểm toán nội bộ, xử lý kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

5. Quy định về việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ.

6. Chế độ báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ quy định tại Điều 72 Thông tư này.

Điều 70. Kế hoạch kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại được thực hiện định kỳ hàng năm và đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm của ngân hàng thương mại được Ban kiểm soát ban hành theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc). Việc lập kế hoạch kiểm toán nội bộ phải đảm bảo đáp ứng:

a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình và thấp) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, bộ phận đều phải được kiểm toán nội bộ. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ trọng yếu theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải được được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

c) Có dự phòng về nguồn lực, thời gian để thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất;

d) Kế hoạch kiểm toán định kỳ hàng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, trạng thái rủi ro hoặc nguồn lực kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm của ngân hàng thương mại phải được ban hành trước ngày 15 tháng 12 của năm trước và bao gồm các nội dung: phạm vi kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm toán, nguồn lực kiểm toán (bao gồm cả việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài) để thực hiện kiểm toán nội bộ và các nội dung khác do ngân hàng thương mại quy định.

4. Kế hoạch kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do ngân hàng mẹ quyết định.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành (sửa đổi, bổ sung), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Điều 71. Nội dung kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây:

a) Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

b) Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

c) Đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan để xử lý các tồn tại, hạn chế;

d) Các nội dung khác theo quy định nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Nội dung kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Điều 72. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ

1. Ngân hàng thương mại phải lập báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này và báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Sau khi kết thúc kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ để gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (kiểm toán nội bộ định kỳ hàng năm và kiểm toán nội bộ đột xuất) bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính;

b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;

c) Sự phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

d) Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan;

đ) Các nội dung khác.

3. Nội dung báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo; rà soát, đánh giá lại (bao gồm đề nghị sửa đổi, bổ sung) quy định nội bộ của Ban kiểm soát; đề xuất và kiến nghị (nếu có);

b) Tình hình thực hiện các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo;

c) Tình hình thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo;

d) Các nội dung khác.

4. Nội dung báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của ngân hàng mẹ.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, trừ nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các quy định về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn tại Chương V Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

a) Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)".

b) Sửa đổi cụm từ "tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài" thành "tổ chức tín dụng" tại Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 74. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……/……	*……, ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KIỂM SOÁT NỘI BỘ

(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Tình hình thực hiện KSNB:

1) Đối với hoạt động kiểm soát:

a) Mô tả hoạt động kiểm soát theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ;

b) Quy định nội bộ:

(i) Liệt kê các quy định nội bộ đã ban hành theo các nội dung quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng;

(ii) Tính phù hợp, tuân thủ của các quy định nội bộ đối với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan *(kết quả tự đánh giá);*

(iii) Tình hình tuân thủ quy định nội bộ của các cá nhân, bộ phận;

c) Kết quả tự kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm soát *(đánh giá hoạt động kiểm soát theo quy định tại Điều 14, 15 và 16 Thông tư số..../2018/TT-NHNN ngày..../..../2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).*

2. Đối với cơ chế trao đổi thông tin và hệ thống thông tin quản lý:

a) Mô tả về hệ thống thông tin quản lý;

b) Cơ chế trao đổi thông tin;

c) Đánh giá hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin trong việc đáp ứng các quy định tại Điều 19 và 20 Thông tư số...../2018/TT-NHNN ngày ...../...../2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tồn tại, hạn chế của kiểm soát nội bộ:

II. Kết quả xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác:

III. Đề xuất, kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……/……	*……, ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO
VỀ QUẢN LÝ RỦI RO
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Chính sách quản lý rủi ro:

1. Khẩu vị rủi ro:

2. Các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu:

3. Thay đổi về chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro trong kỳ báo cáo, lý do thay đổi:

II. Quản lý các rủi ro cụ thể:

1. Quản lý rủi ro tín dụng:

a) Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro tín dụng), theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng, lý do vi phạm;

e) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tín dụng và nguyên nhân;

g) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro tín dụng.

2. Quản lý rủi ro thị trường:

a) Chiến lược quản lý rủi ro thị trường, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro thị trường, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro thị trường trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro thị trường), theo dõi, kiểm soát rủi ro thị trường;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro thị trường, lý do vi phạm;

e) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro thị trường và nguyên nhân;

g) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro thị trường.

3. Quản lý rủi ro hoạt động:

a) Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro hoạt động, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, hạn mức rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro hoạt động), theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động;

đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro hoạt động, lý do vi phạm;

e) Đánh giá tác động của các sự kiện rủi ro hoạt động và tổn thất trọng yếu;

g) Đánh giá hiệu quả của việc mua bảo hiểm rủi ro hoạt động (nếu có) và việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;

h) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro hoạt động và nguyên nhân;

i) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro hoạt động.

4. Quản lý rủi ro thanh khoản:

a) Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các công cụ đo lường rủi ro thanh khoản), theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản;

đ) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản:

(i) Các giả định đã sử dụng trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

(ii) Phương pháp tính toán tác động của các giả định;

- Mô tả phương pháp sử dụng;

- Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

e) Kế hoạch dự phòng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản;

g) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro thanh khoản, lý do vi phạm;

h) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro thanh khoản và nguyên nhân;

i) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro thanh khoản.

5. Quản lý rủi ro tập trung:

a) Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung trong kỳ báo cáo;

d) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tập trung, lý do vi phạm;

đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tập trung và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro tập trung.

6. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:

a) Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong kỳ báo cáo;

d) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, lý do vi phạm;

đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan chức năng khác đối với quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

III. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ VỐN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

I. Vốn mục tiêu:

1. Vốn kinh tế:

Vốn kinh tế **(C_E)** được xác định theo công thức sau đây:

$$C_E = RWA^*_E \times CAR_{Target} + \Delta RWA_B \times CAR_R$$

Trong đó:

a) CAR_{Target}**:** Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong khẩu vị rủi ro (%);

b) CAR_R**:** Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (%);

c) ΔRWA_B**:** Giá trị chênh lệch dương giữa Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản có diễn biến bất lợi trừ đi Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản hoạt động bình thường;

d) RWA^*_E**:** Tổng tài sản tính theo rủi ro trong kịch bản hoạt động bình thường được xác định theo công thức sau đây:

$$RWA^*_E = RWA_{CR} + RWA_{OR} + RWA_{MR} + RWA_{IRRBB} + RWA_{COR} + RWA_{OMR}$$

Trong đó:

- RWA_{CR}: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng;

- RWA_{OR}: Tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động;

- RWA_{MR}: Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường;

- RWA_{IRRBB}: Tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

- RWA_{COR}: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung;

- RWA_{OMR}: Tổng tài sản tính theo các rủi ro trọng yếu khác (không bao gồm rủi ro thanh khoản).

(i) RWA_{CR}**,** RWA_{OR}**,** RWA_{MR} được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường.

(ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung (**RWA_{COR}**) được tính theo công thức sau đây:

$$RWA_{COR} = RWA^{1}_{COR} + RWA^{2}_{COR}$$

Trong đó:

- **RWA^{1}_{COR}**: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng nhưng không thấp hơn mức **RWA^{1*}_{COR}** được xác định như sau:

+ Công thức xác định:

$$RWA^{1*}_{COR} = Max\{(E_i - 10\%xC); 0\} + Max\{(E_j - 20\%xC); 0\}$$

Trong đó:

+ E_i: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ E_j: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ C: Vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

+ **RWA^{2}_{COR}**: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động tự doanh được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng.

(iii) **RWA_{IRRBB}** và **RWA_{OMR}** được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng.

2. Vốn mục tiêu (C_{Target}) được xác định theo công thức sau đây:

$$C_{Target} = Max\ (C_R, C_E)$$

Trong đó:

(i) **C_R**: Vốn tự có để đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) **C_E**: Vốn kinh tế được xác định theo điểm 1 Mục này.

II. Vốn tự có dự kiến (C_A)

Vốn tự có dự kiến **(C_A)** là mức vốn tự có xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở kế hoạch kinh doanh tối thiểu 03 năm tiếp theo và không quá 05 năm tiếp theo với các giả định sau:

- Không có kế hoạch tăng vốn;

- Không có yêu cầu bổ sung vốn cho công ty con, công ty liên kết, các khoản đã góp vốn, mua cổ phần;

- Tỷ lệ chia cổ tức bằng tỷ lệ chia cổ tức bình quân của 03 năm gần nhất;

- Phần lợi nhuận giữ lại sau khi chia cổ tức được bổ sung vốn.

III. Tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Risk Adjusted Returns on Capital - RAROC).

RAROC là tỷ lệ phần trăm giữa tổng lợi nhuận trước thuế so với Vốn kinh tế (C_E) được xác định tại điểm 1 Mục I Phụ lục này.

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*……, ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ VỐN
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong năm báo cáo (năm t_0):

a) Đánh giá việc tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đánh giá việc thực hiện tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu.

2. Khẩu vị rủi ro:

a) Các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu:

b) Khẩu vị rủi ro:

Chỉ tiêu		**Năm t_0**	**Năm t_0+1**	**Năm t_0+2**	**Năm t_0+3**
Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu CAR_{target} (%)					
Chỉ tiêu về thu nhập	ROE (%)				
	RAROC (%)				

3. Vốn mục tiêu:

a) Vốn mục tiêu:

TT	Vốn mục tiêu	Đơn vị	Năm t_0	Năm t_0+1	Năm t_0+2	Năm t_0+3
I	**Vốn theo quy định của NHNN**					
1	RWA	tỷ đồng				
2	CAR_R	%				
3	C_R *(=RWA*CAR_R)*	tỷ đồng				
II	**Vốn mục tiêu**					
1	RWA^*_E	tỷ đồng				
	RWA_{CR}	tỷ đồng				
	RWA_{OR}	tỷ đồng				
	RWA_{MR}	tỷ đồng				
	RWA_{COR}	tỷ đồng				
	RWA_{IRRBB}	tỷ đồng				
	RWA_{OMR}	tỷ đồng				
2	ΔRWA_B	tỷ đồng				
3	CAR_{target}	%				
4	$C_E = RWA^*_E$ x CAR_{Target} + ΔRWA_B x CAR_R	tỷ đồng				
5	C_{Target} = Max (C_R ,C_E)	tỷ đồng				
III	**Chênh lệch giữa vốn tự có dự kiến và vốn mục tiêu**					
1	C_A	tỷ đồng				
2	Chênh lệch = C_A - C_{Target}	tỷ đồng				

Ghi chú:

- RWA là tổng tài sản tính theo rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

- Các chỉ tiêu khác theo quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư số..../2018/TT-NHNN ngày...../...../2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp xác định RWA_{CR}, RWA_{OR}, RWA_{MR}, RWA_{IRRBB}, RWA_{COR}, RWA_{OMR} và ΔRWA_B:

(i) Mô tả phương pháp sử dụng;

(ii) Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

(iii) Nội dung điều chỉnh các thành phần (biến số, tham số, giả định...) của phương pháp trong kỳ báo cáo (nếu có).

4. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn:

a) Các giả định đã sử dụng trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

b) Phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn theo từng loại rủi ro:

(i) Mô tả phương pháp sử dụng;

(ii) Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

(iii) Nội dung điều chỉnh các thành phần (biến số, tham số, giả định...) của phương pháp trong kỳ báo cáo (nếu có);

(iv) Kết quả tính toán ΔRWA_B.

5. Kế hoạch vốn:

a) Nguồn tăng vốn (bao gồm thời gian, lộ trình, dự kiến các giải pháp tăng vốn);

b) Kế hoạch phân bổ vốn;

c) Kế hoạch về vốn cho kịch bản có diễn biến bất lợi khi kiểm tra sức chịu đựng;

d) Các mức cảnh báo sớm đối với trường hợp không đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn.

6. Rà soát quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn:

a) Kết quả rà soát (bao gồm kết quả thực hiện kiến nghị của năm trước);

b) Kiến nghị, đề xuất và kế hoạch thực hiện (nếu có).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*……, ngày… tháng… năm…*

BÁO CÁO
VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ
(Năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

I. Nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán nội bộ:

II. Kết quả kiểm toán nội bộ:

1. Tình hình tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

3. Tồn tại, hạn chế và các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc).

4. Các nội dung khác (nếu có).

III. Kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo.

2. Đánh giá quy định nội bộ của Ban kiểm soát (bao gồm cả kết quả rà soát, đánh giá tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của quy định nội bộ của Ban kiểm soát) trong năm báo cáo.

3. Các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ đã được thực hiện, chưa được thực hiện trong năm báo cáo.

IV. Kết quả thực hiện các kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác:

1. Các kiến nghị đã thực hiện.

2. Các kiến nghị chưa thực hiện.

V. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước:

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng